

Một số quan điểm lý thuyết xã hội học pháp luật và định hướng nghiên cứu ở Việt Nam

Phạm Minh Anh^(*)

Tóm tắt: Xã hội học pháp luật trên thế giới được ghi nhận hình thành vào những năm giữa thế kỷ XX và thâm nhập vào Việt Nam rất muộn sau đó. Mặc dù ngày nay xã hội học pháp luật đã được đưa vào giảng dạy ở một số trường đại học ở Việt Nam cũng như thu hút được sự chú ý của một số nhà nghiên cứu và thực hành pháp luật nhưng nói chung còn mơ hồ và nhiều tranh cãi xung quanh các vấn đề: khái niệm, lý thuyết, phương pháp, đối tượng và các hướng nghiên cứu cụ thể... Trên cơ sở khảo cứu quan điểm lý thuyết của một số lý thuyết gia tiêu biểu, bài viết phân tích, tổng hợp và đưa ra những gợi ý để vận dụng các quan điểm đó vào thực tiễn nghiên cứu và thực hành pháp luật ở Việt Nam.

Từ khóa: Quan điểm lý thuyết, Xã hội học pháp luật, Thực tiễn xã hội

Theo nhà xã hội học người Hungary Kulcsar Kalman (1928-2010)^(**), tư duy xã hội học và tư duy pháp luật mặc dù có mối liên hệ với nhau nhưng được xem như hai kiểu tư duy khác nhau. Theo ông, các nhà luật học luôn có đặc trưng là tư duy chuẩn mực, còn tư duy xã hội học nảy sinh trên cơ sở những nhận thức về hiện thực xã hội mà nét nổi bật là cố gắng tìm ra mọi liên hệ cấu trúc của chuẩn mực với một tập hợp nhất định các nhân tố ảnh hưởng đến pháp luật. Những tư tưởng xã hội học pháp luật như vậy đã xuất hiện từ khá lâu, nhằm phản ánh sự phản ứng của lý thuyết luật học đối với

những vấn đề mới xuất hiện trong thực tiễn xã hội mà chủ nghĩa thực chứng luật học tỏ ra thiếu mềm dẻo và ít thích nghi với việc giải quyết những phát sinh đó.

Tuy nhiên, theo Kulcsar Kalman, xã hội học pháp luật, được hình thành trên cơ sở của những tư duy đó, chỉ xuất hiện khi “những quá trình đã chín muồi có tính chất khách quan của việc các quan hệ xã hội tư bản chủ nghĩa chuyển sang hình thức phát triển nhất của nó là chủ nghĩa tư bản độc quyền” (Kulcsar Kalman, 1999: 6) và xuất hiện một loạt các xu hướng mới như luật học xã hội học ở Mỹ và trường phái luật tự do ở châu Âu. Dưới đây sẽ phân tích tóm lược những tư tưởng cơ bản của một số lý thuyết gia tiêu biểu đã góp phần quan trọng cho việc ra đời của bộ môn xã hội học pháp luật ngày nay.

(*) TS., Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh;
Email: phamminhanh@gmail.com

(**) Viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học, Viện trưởng Viện Xã hội học Hungary, tác giả của cuốn sách nổi tiếng *Cơ sở Xã hội học pháp luật*.

1. Quan điểm của một số nhà xã hội học pháp luật tiêu biểu

1. Quan điểm của Rudolf von Jhering (1818-1892)

Vào cuối thế kỷ XIX, với nhiều người khái niệm pháp luật mà trường phái pháp luật thực chứng (legal positivism - trường phái được coi là thịnh hành nhất vào thời điểm đó)^(*) đưa ra không thể phản ánh hết được nội dung cũng như chức năng của pháp luật. Theo họ, quan niệm pháp luật của trường phái luật thực chứng không còn phù hợp và khó giải thích thấu đáo nhiều vấn đề mới nảy sinh trong xã hội như: những mâu thuẫn và xung đột đang xuất hiện ngày càng nhiều trong xã hội dân sự, về mối quan hệ giữa nhà nước và xã hội, làm thế nào để bảo đảm pháp chế, trật tự pháp luật, hoặc bằng phương pháp luận hình thức của pháp luật thực chứng thì khó có thể đưa ra những luận cứ cho sự xuất hiện, tồn tại và phát triển của nhà nước pháp quyền. Pháp luật như vậy là pháp luật chết, pháp luật tách rời khỏi xã hội, trừu tượng khó hiểu, không phản ánh được nhu cầu, nguyện vọng và lợi ích của xã hội và như vậy pháp luật không thể hiện đúng chức năng vốn có của nó. Một trong những người đầu tiên kết hợp lý thuyết xã hội học vào nghiên cứu các vấn đề pháp luật và nhà nước, để giải thích cho những mâu thuẫn kể trên là Rudolf von Jhering - cha đẻ của trường phái xã hội học pháp luật tại Đức.

Theo, R. Jhering, pháp luật là tổng thể các quy phạm bắt buộc đang có hiệu lực trong một nhà nước. Đây là một quan

điểm có tính mô tả về pháp luật, coi pháp luật là một hiện tượng xã hội khách quan mà con người có thể quan sát, nhận thức và mô tả được (<http://moj.gov.vn/>). Khái niệm trung tâm của R. Jhering chính là khái niệm “lợi ích” (interest) được thể hiện trong pháp luật. Trên cơ sở đó, R. Jhering đưa ra thuyết “pháp luật của những lợi ích” và lấy quan niệm “luật học của những nhu cầu” để đem đối lập với quan niệm “luật học của những khái niệm” (Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, 2014: 160).

R. Jhering cho rằng pháp luật không thể chỉ là những quy tắc mang tính bắt buộc của nhà nước, được bảo đảm bởi nhà nước, mà pháp luật phải là hệ thống những mục đích xã hội được bảo đảm bởi sự cưỡng chế, hay pháp luật là tổng thể những điều kiện sống của xã hội được bảo đảm bởi cưỡng chế - bằng quyền lực nhà nước. Theo ông, sự hình thành pháp luật chính là kết quả của cuộc đấu tranh giữa các lợi ích khác nhau trong xã hội. Mỗi cá nhân, nhóm người trong xã hội đều hướng đến mục đích bảo vệ lợi ích riêng của mình và cố gắng để lợi ích đó được nhà nước ghi nhận và bảo vệ. Bên cạnh đó, họ cũng hướng đến việc dung hòa với lợi ích chung và phần đầu sao cho cả hai loại lợi ích này đều được pháp luật bảo vệ.

Trong quan điểm của mình, R. Jhering thừa nhận rằng, trên thực tế pháp luật không phải lúc nào cũng phản ánh được lợi ích của toàn xã hội, pháp luật cũng không tồn tại và phát triển một cách hòa bình mà ở đó luôn có sự đấu tranh. Đấu tranh là bản chất của pháp luật, không thể có pháp luật mà không có đấu tranh, cũng giống như không thể có tư hữu tài sản nếu con người không lao động.

Nhưng ông cho rằng, tính chất đấu tranh của pháp luật trong xã hội hiện đại

(*) Theo trường phái này, pháp luật chỉ đơn thuần là những quy tắc xử sự có giá trị ràng buộc do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc thừa nhận và đảm bảo bằng cưỡng chế nhà nước (Xem thêm: http://en.wikipedia.org/wiki/Legal_positivism)

không còn là đấu tranh giữa các giai cấp, giai tầng trong xã hội để có thể ghi nhận và bảo vệ quyền lợi của mình trong luật, mà theo ông bản chất pháp luật đã khác nên tính chất của đấu tranh cũng khác. Đấu tranh của pháp luật là đấu tranh chống lại việc vi phạm pháp luật, đấu tranh bảo vệ những nguyên tắc pháp luật mới đó là nguyên tắc xã hội dân sự và nhà nước pháp quyền. Lý do là vì pháp luật hiện đại là pháp luật mà ở đó đã có sự công bằng, bình đẳng trước pháp luật đối với mọi người.

Như vậy với R. Jhering, đấu tranh vì quyền lợi đã được ghi nhận trong pháp luật trước những vi phạm luôn là thuộc tính của xã hội hiện đại. Chính vì vậy, người ta luôn cần có nhà nước, bởi nhà nước là công cụ giúp họ bảo vệ quyền lợi của mình một cách thỏa đáng và hiệu lực nhất. Theo quan điểm của ông, nhà nước không có tính giai cấp mà nhà nước là một xã hội với sức mạnh cưỡng chế, nhà nước là một xã hội có tổ chức và có quyền lực. Từ quan điểm này, có thể thấy, ông ủng hộ một nhà nước có sức mạnh, có quyền lực thực sự. Bởi chỉ khi nhà nước có sức mạnh thật sự thì mới có năng lực để bảo vệ trật tự pháp luật đã được thiết lập, một trật tự mà ở đó pháp luật là biểu hiện của lợi ích xã hội. Ông đã từng thừa nhận “Một nhà nước mà ở đó có sự bất lực của quyền lực là cái tội chết người của nhà nước ấy, cái tội không thể được tha thứ... Một nhà nước như thế thì thà không có có lẽ còn tốt hơn” (Theo tài liệu: Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, 2014: 161). Nhà nước mạnh, theo R. Jhering, không có nghĩa là nhà nước trên tất cả, mà cũng chỉ là công cụ mạnh để bảo vệ lợi ích. Nhà nước cũng phải nằm dưới trật tự đã được xác lập và chỉ như thế mới bảo vệ được sự trường tồn của pháp luật.

Như vậy, với thuyết “pháp luật của những lợi ích” và khái niệm trung tâm của nó là “mục đích”, R. Jhering đã thổi vào thời đại một luồng tư tưởng mới, quan niệm mới - một quan niệm rất xã hội của pháp luật.

2. Quan điểm của Emile Durkheim (1858-1917)

Nhà xã hội học người Pháp E. Durkheim là người đặt nền móng xây dựng chủ nghĩa chức năng (*Functionalism*) và chủ nghĩa cấu trúc (*Structuralism*), tuy nhiên ông cũng có những đóng góp lớn lao không thể tranh cãi vào việc hình thành xã hội học pháp luật châu Âu hiện đại. Các công trình nghiên cứu về lĩnh vực xã hội học và lập pháp sau này ở Pháp đã chịu ảnh hưởng lớn của E. Durkheim như các công trình nghiên cứu về lĩnh vực pháp luật dân sự và luật hôn nhân và gia đình được tiến hành vào những năm 1970...

E. Durkheim đưa ra quan điểm về cái gọi là “không có quy phạm, không có pháp luật” và đối tượng của xã hội học pháp luật là nghiên cứu pháp luật trong ngữ cảnh xã hội của nó, trong mối quan hệ giữa pháp luật với đạo đức, còn không có quy phạm, không có pháp luật là nguyên nhân của bệnh lý xã hội và thông thường của tình hình tội phạm (Theo: Võ Khánh Vinh, 2011: 379-380).

Một trong những khái niệm quan trọng trong xã hội học của E. Durkheim là “đoàn kết xã hội” (*social solidarity*). Ông cho rằng pháp luật có quá trình tiến hóa cùng với sự tiến hóa của xã hội. Trong các xã hội cổ xưa, con người gắn bó với nhau bằng sự “đoàn kết cơ học” (*mechanical solidarity*), nghĩa là liên kết dựa trên sự đồng nhất về văn hóa, vị thế xã hội, còn trong xã hội hiện đại con người gắn bó với nhau bằng sự “đoàn kết

hữu cơ” (organic solidarity), tức là sự gắn bó trên cơ sở phân công lao động, tính đa dạng và sự khác biệt trong xã hội. Luật pháp trong các xã hội cổ xưa chủ yếu mang tính chất trừng phạt các hành vi sai trái, còn luật pháp trong các xã hội hiện đại thì chủ yếu mang tính chất tạo dựng và phục hồi công lý nhằm mục đích điều chỉnh lại những sai trái trong điều kiện “đoàn kết hữu cơ”.

3. Quan điểm của Max Weber (1864-1920)

Một trong những nhà tư tưởng có ảnh hưởng đến quá trình hình thành xã hội học pháp luật còn phải kể đến là M. Weber. Cùng với các lý thuyết gia nổi tiếng khác như R. Pound (Mỹ), E. Ehrlich (Áo), M. Weber được coi là đại diện tiêu biểu cho trào lưu pháp luật tự do.

M. Weber cho rằng sự phát triển của pháp luật là một quá trình trong đó sự chuyển đổi các quan hệ cơ bản của xã hội đã ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển của pháp luật ở thời của ông. Ông nói đến sự tách rời giữa tính chuẩn xác của tư duy pháp luật logic hình thức với các ảnh hưởng kinh tế của tư duy đó, hay sự khác nhau giữa các hành động do pháp lý quy định với các hành động do mong đợi về mặt kinh tế của các bên có liên quan. M. Weber coi sự phát triển của luật pháp là quá trình duy lý hóa, tức là tiến hóa từ tính phi duy lý sang tính duy lý. Tính phi duy lý pháp lý (*legal irrationality*) có nghĩa là sử dụng những phương tiện khác ngoài logic hay lý trí để xử lý các vấn đề hay để phán quyết các vụ án, còn tính duy lý pháp lý (*legal rationality*) có nghĩa là một hệ thống các quy phạm mang tính chất nhất quán và logic (Dẫn theo tài liệu: Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, 2014: 167).

Trên cơ sở quan điểm duy lý hóa luật pháp, khi đề cập đến mối liên hệ qua lại

giữa trật tự pháp luật và chế độ kinh tế của xã hội, ông viết: “Nếu kinh tế và trật tự pháp luật... có mối liên hệ bên trong với nhau thì điều này chỉ có thể có với điều kiện trật tự pháp luật trong trường hợp này hiện diện theo nghĩa xã hội học chứ không theo nghĩa pháp lý, đặc biệt như một thực tại kinh nghiệm. Khi ấy nghĩa của từ ‘trật tự pháp luật’ thay đổi hoàn toàn, từ này ám chỉ không phải thể giới các chuẩn mực ‘đúng đắn’ về logic mà chỉ sự thống nhất các nguyên nhân thực sự của những hành động thực tế của con người” (Dẫn theo: Kulcsar Kalman, 1999: 43).

Liên quan đến mối quan hệ giữa nhà nước và pháp luật, M. Weber cho rằng luật pháp có liên quan tới một “bộ máy cưỡng chế”, mục đích của bộ máy này là buộc mọi người phải tuân theo các chuẩn mực của cộng đồng hay tổ chức. Những chuẩn mực pháp lý có thể được bảo đảm thi hành bởi nhà nước và các yếu tố (tổ chức) xã hội khác, tuy vậy, nhà nước khác với tất cả các tổ chức khác ở chỗ nó giữ vai trò độc quyền về khả năng “cưỡng chế bằng bạo lực”. Nhưng theo Weber, động lực thúc đẩy người ta tuân thủ các chuẩn mực không phải chỉ do có bộ máy cưỡng chế.

4. Quan điểm của Roscoe Pound (1870-1964)

R. Pound - nguyên Hiệu trưởng Trường Luật thuộc Đại học Harvard (Mỹ) - được coi là đại diện lớn nhất của trường phái xã hội học pháp luật thực dụng, những người đi sâu nghiên cứu “luật trong hành động” (Law in Action) chứ không phải “luật trong sách vở” (Law in Books). Vấn đề trọng tâm trong các nghiên cứu của R. Pound là cách hiểu của ông về tính chất công cụ của pháp luật được phát triển dưới ảnh hưởng

của triết học thực dụng và cách tiếp cận lịch sử.

Cũng giống như nhiều nhà tư tưởng xã hội học pháp luật đi trước, R. Pound nhận thấy nghiên cứu sự phát sinh, tồn tại, phát triển của pháp luật cần phải đặt trong mối liên hệ với các hiện tượng xã hội khác. Trong 5 tập sách *Pháp luật* của mình, ông nhấn mạnh việc nghiên cứu pháp luật trên phương diện hành động và chức năng nhưng từ quan điểm triết học thực dụng. Chủ nghĩa thực dụng coi mọi tri thức là khoa học và xuất phát từ thực tiễn. Xuất phát từ quan điểm đó, R. Pound nghiên cứu hệ thống luật nhưng trong hành động và gắn với những mục đích xã hội.

K. Kalman tổng kết rằng, trong các nghiên cứu của mình, R. Pound nêu vấn đề về mâu thuẫn giữa tính ổn định của trật tự pháp luật với sự cần thiết thay đổi trong pháp luật, mà chính lý thuyết pháp luật này sinh là để giải quyết vấn đề này. Trung tâm của lý thuyết pháp luật của ông chính là thực tiễn pháp luật, quản lý tư pháp và quản lý hành chính. Tuy nhiên, ở mức độ nhất định, điều này lại mâu thuẫn với các nhu cầu chung nhất của thời đại và của xã hội, đặc biệt là nhu cầu xây dựng pháp luật một cách có chủ định. Để giải quyết vấn đề này, R. Pound đưa ra ý tưởng “luật tự nhiên tương đối”. Quan điểm của ông là kết hợp cách tiếp cận thực dụng với cách tiếp cận chức năng. “Xu hướng là đem phân tích xem các chuẩn mực pháp luật vận hành thế nào và làm sao để xây dựng các chuẩn mực ấy để đạt được kết quả tương ứng hơn là phân tích nội dung trừu tượng của nó. Chính điều này buộc chúng ta phải nghiên cứu mục tiêu của pháp luật. Chức năng là nhằm đạt mục tiêu nhất định” (Dẫn theo: Kulcsar Kalman, 1999: 40). Từ xuất phát điểm đó, ông kêu gọi:

“Chúng tôi kêu gọi sự hỗ trợ của triết học, đạo đức học, chính trị, xã hội học giúp chúng tôi giải quyết các vấn đề mà chúng tôi xem là các vấn đề của luật học. Cần phải nghiên cứu pháp luật trong tất cả các quan hệ của nó như một giai đoạn chuyên biệt của cái theo nghĩa rộng là khoa học về xã hội” (Dẫn theo: Kulcsar Kalman, 1999: 41-42).

Như những nhà xã hội học pháp luật thực dụng khác, pháp luật theo quan niệm của R. Pound không phải chỉ là những gì nằm trên giấy. Như đã đề cập, R. Pound cho rằng luật có tính chất tự nhiên tương đối vì nó là các định đề xuất phát từ nhu cầu lợi ích cụ thể của xã hội trong một thời kỳ nhất định. Thực chất, nền móng của các định đề cần xây dựng cho pháp luật nằm ở các nhu cầu, lợi ích thực sự của con người trong xã hội đó. Theo ông, các nhà luật học cần phải xuất phát từ các ham muốn, lợi ích, nhu cầu thực tế của con người và pháp luật luôn có một mục đích là làm sao để thỏa mãn tối đa các nhu cầu ấy. Ông nói: “Nhà tư tưởng pháp luật cần rời bỏ chiếc ghế thấp ngà, để đo các nhu cầu thực tế và các lợi ích thực tế” (Dẫn theo: Kulcsar Kalman, 1999: 43), cần phải suy nghĩ về pháp luật như là một thiết chế xã hội để phục vụ nhu cầu xã hội.

Trong tư tưởng của R. Pound, pháp luật được coi là công cụ kiểm soát xã hội cũng như làm hài hòa và thỏa hiệp các lợi ích. Theo ông, pháp luật là “một hình thức kiểm soát xã hội đặc biệt trong một xã hội đã có hình thức tổ chức chính trị ở bậc cao” (James M. Donovan, 2008). Vì vậy, ông dành phần nhiều thời gian để nghiên cứu các “vấn đề về lợi ích trong pháp luật”, bởi ông cho rằng vấn đề này là sự đảm bảo hữu hiệu và an toàn nhất cho tất cả các nhu cầu của cá nhân cũng như xã hội. Trong các công trình

của mình, R. Pound cũng chỉ ra rằng vấn đề kiểm soát xã hội dù thể này hay thể khác có liên quan mật thiết đến sự điều tiết, phối hợp hành vi ứng xử hay mối tương tác xã hội của công dân, vì vậy ông đưa ra thuật ngữ mà ông cho rằng hoàn toàn phù hợp là “Người kỹ sư xã hội” (social engineering). Ông gọi những nhà xã hội học pháp luật là các kỹ sư xã hội bởi họ là những người đảm bảo sự thỏa hiệp và hài hòa các lợi ích xã hội, họ cần có cái nhìn xa hơn dòng chữ đạo luật (Kulcsar Kalman, 1999: 45).

Ngoài ra, “người kỹ sư xã hội” là một phạm trù mà theo ông có thể loại trừ được sự can thiệp của nhà nước vào lĩnh vực tư nhân cũng như lợi ích tư. Có thể nói đây là tư tưởng mà thông qua đó ông cũng phản ánh sự không đồng tình với chính sách kinh tế kế hoạch tập trung và phi tự do hóa trong kinh tế đang được nhiều nước áp dụng thời đó^(*).

Có thể thấy rằng, trong quan điểm của R. Pound, pháp luật có mục đích là đạt được sự thỏa hiệp giữa cá nhân và xã hội, còn về chức năng, pháp luật có sứ mệnh điều tiết và làm hài hòa xã hội.

5. Quan điểm của Eugen Ehrlich (1962-1922)

E. Ehrlich là nhà xã hội học người Áo có nhiều đóng góp cho xã hội học pháp luật. Cũng giống như R. Jhering, E. Ehrlich không phủ nhận quan điểm cho rằng pháp luật là những quy phạm của nhà nước, nhưng theo ông luật^(**) không phải là nguồn duy nhất của pháp luật.

(*) Trong đó ông thể hiện sự không đồng tình cả với chính sách kinh tế “New Deal” của Tổng thống Mỹ Franklin D. Roosevelt trong thời kỳ Đại khủng hoảng.

(**) Luật ở đây được hiểu theo nghĩa là văn bản do nhà nước ban hành (là văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước).

Ngoài luật ra, pháp luật còn có những nguồn khác như ý thức pháp luật của thẩm phán, ý thức pháp luật của xã hội...

E. Ehrlich là người sáng tạo ra thuyết “luật tự do”. Theo ông “luật tự do” là luật sống, luật được làm nên bởi chính cuộc sống. Trong cuốn sách *Cơ sở của xã hội học pháp luật* viết năm 1913, ông đã đưa ra thuyết “Pháp luật sống của các liên minh”, trong đó nhấn mạnh tính đa nguyên của pháp luật và cho rằng tòa án và cơ quan hành chính cũng cần có được cái tự do lập pháp. Khái niệm “pháp luật sống” (living law) xuất phát từ quan điểm của ông cho rằng trong mỗi tổ chức hay sự liên kết của con người (mà ông gọi là liên minh) đều tồn tại một trật tự tự thân, cái trật tự do họ tự làm được gọi là các thỏa thuận, hợp đồng hay quy chế, hoặc là các tên gọi khác. Nhưng nó khác quy định trong luật nhà nước ở chỗ nó do các liên minh của con người tự làm nên và nó luôn có một trật tự khiến người ta tự nguyện tuân thủ. Vì vậy, theo E. Ehrlich, nền tảng và bản chất của pháp luật nên tìm trong chính xã hội. Phương pháp tìm kiếm tốt nhất đó là trực quan: quan sát cuộc sống, hành vi của con người, nghiên cứu tập quán, các giấy tờ trong thực thi pháp luật...

Để lập luận cho quan điểm “pháp luật sống” của mình, E. Ehrlich chỉ ra rằng, khoa học pháp lý đã đưa ra khái niệm chưa đúng, chưa khoa học về pháp luật. Khái niệm pháp luật mà người ta dùng lâu nay là hạn hẹp và không đúng, bởi nó chỉ phản ánh các hoạt động và quy định thủ tục cho ứng xử của công quyền. Điều đó làm cho pháp luật rất hạn chế. Theo ông, cuộc sống và hành vi của con người là do tập quán đời sống xã hội điều khiển chứ không phải do quan tòa điều khiển, vì vậy còn có một loại pháp luật rộng hơn nhiều, nó đang tồn tại

trong mỗi tổ chức, liên minh và suy rộng ra là thực tiễn xã hội. Chỉ pháp luật ấy mới sinh động và giúp con người giải quyết tất cả các mâu thuẫn phát sinh trong xã hội. Cũng theo E. Ehrlich, nhà làm luật không làm ra luật mà chỉ phát hiện ra luật mà thôi (Xem: Mai Văn Thắng, 2015).

II. Vận dụng vào nghiên cứu xã hội học pháp luật ở Việt Nam

Như vậy, qua khảo cứu có thể thấy quan niệm của một số nhà lý thuyết xã hội học pháp luật tiêu biểu đã tiếp cận pháp luật ở cái đích cuối cùng, đó chính là thực tiễn cuộc sống. Các ông đều coi nội dung quan trọng của pháp luật đó chính là các quan hệ xã hội, là quan hệ thực tiễn và cũng chính họ đã góp phần tăng cường sự năng động, tự chủ, tự quản của xã hội, qua đó hạn chế sự can thiệp quá sâu của nhà nước vào đời sống cá nhân cũng như xã hội. Cụ thể là:

- Pháp luật không chỉ là những quy phạm do nhà nước ban hành hoặc ghi nhận, mang trong đó ý chí của nhà nước, được ban hành dưới dạng một văn bản nào đó, mà nó được hình thành trong thực tiễn cuộc sống, trong hành vi của con người. Pháp luật không phải là những gì trong tự nhiên, cũng không chỉ là những gì nằm trong văn bản mà pháp luật biểu hiện ở thực tiễn cuộc sống, là sự thực hiện luật pháp trong cuộc sống.

- Pháp luật được hiểu là các hành vi pháp lý, thực tiễn pháp luật, trật tự pháp luật, thực hiện pháp luật... Pháp luật chính là hành vi thực tế của chủ thể quan hệ pháp luật. Pháp luật theo trường phái này còn được gọi là “pháp luật sống”. Thẩm phán trong quá trình tạo lập “pháp luật sống” đã góp phần “bù đắp” luật pháp. Khi đưa ra các phán quyết hay

quyết định, thẩm phán đang đóng vai trò là chủ thể lập pháp.

- Pháp luật là công cụ để thỏa hiệp, điều tiết lợi ích, có chức năng tạo sự đồng thuận và hài hòa trong xã hội.

- Pháp luật được bảo đảm thực hiện không chỉ bởi cưỡng chế nhà nước mà còn bởi các biện pháp xã hội khác.

Vận dụng các quan niệm, tư tưởng đó, các nhà xã hội học và cả các nhà nghiên cứu pháp luật ở Việt Nam có thể hướng vào các vấn đề sau:

- Nghiên cứu lịch sử hình thành và phát triển của xã hội học pháp luật, kế thừa và ghi nhận những đóng góp của các nhà xã hội học pháp luật tiền bối đối với sự phát triển của xã hội học pháp luật ngày nay.

- Nghiên cứu những quy luật và tính quy luật của quá trình phát sinh, tồn tại, hoạt động của pháp luật trong đời sống xã hội nói chung, trong mối liên hệ của nó với các loại chuẩn mực cũng như sự vận động của thực tiễn xã hội.

- Phân tích và thực hiện các hoạt động thống kê, dự báo các xu hướng biến đổi, phát triển của pháp luật trong từng giai đoạn phát triển của xã hội trên cả các phương diện: nghiên cứu luật, làm luật, thực thi pháp luật và chấp hành pháp luật để pháp luật luôn “sống” cùng thực tiễn xã hội.

- Nghiên cứu tính quy định xã hội của pháp luật thông qua việc phân tích nguồn gốc, bản chất xã hội, vai trò và các chức năng xã hội của pháp luật.

- Nghiên cứu các khía cạnh xã hội của hoạt động xây dựng pháp luật, thực hiện và áp dụng pháp luật; các nhân tố xã hội tác động đến công tác xây dựng, thực hiện và áp dụng pháp luật cũng như các

biện pháp nâng cao chất lượng và hiệu quả của các hoạt động này.

- Nghiên cứu hệ thống pháp luật, mục đích xã hội của các quy phạm pháp luật, cơ chế điều chỉnh trong việc đảm bảo sự kiểm soát xã hội và tổ chức đời sống xã hội. Hướng đến sự cân bằng giữa chức năng kiểm soát và chức năng thỏa hiệp, điều tiết lợi ích, tạo sự đồng thuận và hài hòa trong xã hội.

- Nghiên cứu ý thức pháp luật, hành vi pháp luật và lối sống theo pháp luật của các bộ phận dân cư, các nhóm xã hội cũng như các cá nhân trong xã hội. Đề xuất các phương án xây dựng ý thức pháp luật song hành với ý thức cộng đồng, ý thức xã hội.

* * *

Các nhà lý thuyết xã hội học pháp luật dù ở các thời kỳ khác nhau, theo các trường phái khác nhau nhưng đã thổi một tư duy hiện thực xã hội vào cả chiều cạnh nghiên cứu khoa học về pháp luật cũng như chiều cạnh đời sống thực tiễn pháp luật. Chuyên ngành xã hội học pháp luật nói chung đã lớn mạnh nhờ công lao rất lớn của các lý thuyết gia này. Các nhà nghiên cứu và thực tiễn trên lĩnh vực xã

hội học pháp luật cũng như luật học nói chung ở Việt Nam cũng đã kế thừa, vận dụng có chọn lọc để phát triển chuyên ngành xã hội học đặc thù này và vận dụng vào thực tiễn đời sống pháp luật ở nước ta □

Tài liệu tham khảo

1. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2014), *Chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Xã hội học*, Quyển 5, Hà Nội.
2. James M. Donovan (2008), *Legal Anthropology: An Introduction*, Altamira Press, Lanham.
3. Kulcsar Kalman (1999), *Cơ sở xã hội học pháp luật*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
4. Mai Văn Thắng (2015), *Bàn về trường phái Xã hội học pháp luật*, <http://maivanthangsl.blogspot.com/2015/06/ban-ve-truong-phai-xa-hoi-hoc-phap-luat.html>
5. Võ Khánh Vinh (2011), *Xã hội học pháp luật*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.
6. <http://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nguyen-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=1549>